

QUYẾT ĐỊNH

**Phê duyệt dự án đầu tư xây dựng công trình: Sửa chữa,
cải tạo cơ sở vật chất thực hiện Đề án Mô hình Công tác xã hội
tại Trung tâm Bảo trợ xã hội số 2 Thanh Hóa**

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THANH HÓA

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 77/2015/QH13; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật tổ chức Chính phủ và Luật tổ chức chính quyền địa phương số 47/2019/QH14;

Căn cứ Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 03/2016/QH14, Luật số 35/2018/QH14, Luật số 40/2019/QH4 và Luật số 62/2020/QH14;

Căn cứ các Nghị định của Chính phủ: Số 06/2021/NĐ-CP ngày 26/01/2021 quy định chi tiết một số nội dung về quản lý chất lượng, thi công xây dựng và bảo trì công trình xây dựng; số 10/2021/NĐ-CP ngày 09/02/2021 về quản lý chi phí đầu tư xây dựng; số 15/2021/NĐ-CP ngày 03/3/2021 quy định chi tiết một số nội dung về quản lý dự án đầu tư xây dựng; số 44/2023/NĐ-CP ngày 30/6/2023 quy định chính sách giảm thuế giá trị gia tăng; số 35/2023/NĐCP ngày 20/6/2023 sửa đổi, bổ sung các Nghị định lĩnh vực quản lý nhà nước Bộ Xây dựng;

Căn cứ Quyết định số 1258/QĐ-UBND ngày 17/4/2023 của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa về việc phê duyệt Đề án Mô hình Công tác xã hội tại các cơ sở trợ giúp xã hội trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Xây dựng tại Tờ trình số 7803/SXD-HĐXD ngày 08/11/2023 và Công văn số 7758/SXD-HĐXD ngày 07/11/2023 (kèm theo hồ sơ dự án); của Giám đốc Sở Lao động - Thương binh và Xã hội tại Tờ trình số 210/TTr-SLĐTBXH ngày 12/10/2023.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt dự án đầu tư xây dựng công trình: Sửa chữa, cải tạo cơ sở vật chất thực hiện Đề án Mô hình Công tác xã hội tại Trung tâm Bảo trợ xã hội số 2 Thanh Hóa, với các nội dung sau:

1. Tên dự án: Sửa chữa, cải tạo cơ sở vật chất thực hiện Đề án Mô hình Công tác xã hội tại Trung tâm Bảo trợ xã hội số 2 Thanh Hóa.

2. Loại, cấp công trình: Công trình dân dụng, cấp III, thời hạn sử dụng công trình theo thiết kế: 20÷50 năm.

3. Chủ đầu tư: Sở Lao động - Thương binh và Xã hội.

4. Địa điểm xây dựng: Trong khuôn viên Trung tâm Bảo trợ xã hội số 2 Thanh Hóa.

5. Nhà thầu khảo sát, lập báo cáo kinh tế kỹ thuật: Công ty Cổ phần công nghệ Việt Đức.

6. Nhà thầu thẩm tra thiết kế xây dựng: Công ty Cổ phần Công nghệ xây dựng Lam Kinh.

7. Mục tiêu đầu tư: Nâng cao năng lực tư vấn, quản lý trường hợp, chất lượng cung cấp dịch vụ xã hội cho các đối tượng tại các cơ sở trợ giúp xã hội và tại cộng đồng. Đẩy mạnh xã hội hóa, nâng cao chất lượng dịch vụ công tác xã hội trên các lĩnh vực, đáp ứng nhu cầu cung cấp dịch vụ công tác xã hội của người dân, hướng tới mục tiêu phát triển xã hội công bằng và hiệu quả.

8. Nội dung và quy mô đầu tư:

8.1. Hạng mục sửa chữa cải tạo khu nhà C với các nội dung:

- Trát lại tường bị hư hỏng (10% diện tích), vệ sinh sạch toàn bộ bề mặt tường, trần công trình; sau đó sơn lại toàn bộ tường trần trong và ngoài nhà 1 nước lót 2 nước màu;
- Ốp tường tất cả các phòng làm việc bằng gạch men trắng 600x300mm ốp cao 1,8m (trừ những phòng hiện trạng đã được ốp).
- Chống thấm toàn bộ sê nô mái thu nước trên mái;
- Chống thấm toàn bộ khu nhà vệ sinh;
- Thay mới toàn bộ xà gồ mái bằng xà gồ thép hộp mạ kẽm 80x40x3mm; được liên kết với tường thu hồi bằng thép bản 50x120x5mm bulong M12; lợp mới tôn lượn sóng màu đỏ dày 0,4mm;
- Thay mới toàn bộ xí thanh xí xỏm; bỏ chậu rửa (trừ phòng cán bộ);
- Thay mới toàn bộ bóng điện chiếu sáng (bóng LED 1,2M - 20W) đảm bảo tính đồng bộ;
- Thay thế phụ kiện cửa bị hư hỏng;
- Sửa cửa vệ sinh một số phòng theo chức năng phục vụ người khuyết tật;
- Lát lại gạch ở vị trí nền, sàn phòng có gạch bị hư hỏng (diện tích khoảng 10%, hiện trạng gạch Ceramic 500x500mm);
- Lát mới toàn bộ nền vệ sinh bằng gạch Ceramic chống trơn 300x300mm;
- Ốp lát mới tam cấp bằng đá Granite tự nhiên;
- Lát lại đường dốc bằng gạch lá dừa 200x200mm;
- Bổ sung thêm hoa sắt cửa sổ phòng vệ sinh bằng thép hộp 14x14x1.2mm sơn tĩnh điện màu trắng có KT 600x600mm;
- Làm mới hệ thống chống sét: Hệ thống chống sét trên mái công trình sử dụng kim thu sét sắt tròn $\phi 14$ dài 0,6m, dây dẫn sét thép $\phi 12$; hệ cọc tiếp địa bằng thép hình kích L63x63x6mm dài 2,5m; chôn sâu 1,0m so với cốt hoàn thiện; dây tiếp địa bằng thép dẹt 40x4mm.

8.2. Hạng mục sửa chữa cải tạo khu nhà D với các nội dung:

- Trát lại tường bị hư hỏng (10% diện tích), vệ sinh sạch toàn bộ bề mặt tường, trần công trình; sau đó sơn lại toàn bộ tường trần trong và ngoài nhà 1 nước lót 2 nước màu;

- Chống thấm toàn bộ sê nô mái thu nước trên mái;
- Chống thấm toàn bộ khu nhà vệ sinh;
- Thay mới toàn bộ xà gồ mái bằng xà gồ thép hộp mạ kẽm 80x40x3mm; được liên kết với tường thu hồi bằng thép bản 50x120x5mm bulong M12; lợp mới tôn lượn sóng màu đỏ dày 0,4mm;
- Thay mới toàn bộ xí thanh xí xôm; bồn chậu rửa (trừ phòng cán bộ).
- Thay mới toàn bộ bóng điện chiếu sáng (bóng LED 1,2M - 20W) đảm bảo tính đồng bộ;
- Thay thế phụ kiện cửa bị hư hỏng;
- Sửa chữa vệ sinh một số phòng theo chức năng phục vụ người khuyết tật;
- Lát lại gạch ở vị trí nền, sàn phòng có gạch bị hư hỏng (diện tích khoảng 10%, hiện trạng gạch Ceramic 500x500mm).
- Lát mới toàn bộ nền vệ sinh bằng gạch Ceramic chống trơn 300x300mm;
- Ốp lát mới tam cấp bằng đá Granite tự nhiên;
- Lát lại đường dốc bằng gạch lá dừa 200x200mm;
- Bổ sung thêm hoa sắt cửa sổ phòng vệ sinh bằng thép hộp 14x14x1.2mm sơn tĩnh điện màu trắng có KT 600x600mm;
- Làm mới hệ thống chống sét: Hệ thống chống sét trên mái công trình sử dụng kim thu sét sắt tròn $\phi 14$ dài 0,6m, dây dẫn sét thép $\phi 12$; hệ cọc tiếp địa bằng thép hình kích L63x63x6mm dài 2,5m; chôn sâu 1,0m so với cốt hoàn thiện; dây tiếp địa bằng thép dẹt 40x4mm.

8.3. Hạng mục: Cải tạo, sửa chữa khuôn viên và công trình phụ trợ.

Cải tạo, nâng cấp lối đi từ nhà ăn đến khu nhà D, với các nội dung:

- Lối đi hình chữ L có kích thước (3m x 23,4m x 5,1m) lát gạch Ceramic chống trơn 600x600mm;
- Bổ sung mái che lợp tôn cao 3,5m trên hệ cột bằng thép ống mạ kẽm D90. Móng cột là móng đơn BT đá 1x2 mác 200, cột liên kết với móng bằng bulong D16, vì kèo thép thanh cánh, thanh bụng sử dụng thép L50x5mm liên kết bằng thép hàn N42.

9. Tổng mức đầu tư: 5.200.000.000 đồng (Bằng chữ: Năm tỷ, hai trăm triệu đồng chẵn).

Trong đó:

- Chi phí xây dựng	:	3.347.852.118	đồng;
- Chi phí thiết bị	:	965.200.003	đồng;
- Chi phí quản lý dự án	:	136.294.454	đồng;
- Chi phí tư vấn ĐTXDCT	:	519.156.520	đồng;
- Chi phí khác	:	36.305.482	đồng;
- Chi phí dự phòng	:	195.187.535	đồng.

(có phụ lục chi tiết kèm theo).

10. Nguồn vốn: Thực hiện theo Quyết định số 1506/QĐ-TTg ngày 02/12/2022 của Thủ tướng Chính phủ về việc giao dự toán ngân sách nhà nước năm 2023, được UBND tỉnh phân bổ tại Quyết định số 4528/QĐ-UBND ngày 19/12/2022 của UBND tỉnh về việc giao dự toán thu NSNN trên địa bàn; thu, chi ngân sách địa phương và phân bổ dự toán chi ngân sách địa phương năm 2023, tỉnh Thanh Hóa.

11. Các bước thiết kế: Thiết kế 01 bước.

12. Hình thức quản lý dự án: Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng chuyên ngành, Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng khu vực.

13. Thời gian thực hiện: Năm 2023 - 2024.

14. Các nội dung khác: Theo nội dung thẩm định của Sở Xây dựng tại Công văn số 7758/SXD-HĐXD ngày 07/11/2023.

Điều 2. Chủ đầu tư (Sở Lao động - Thương binh và Xã hội) có trách nhiệm tổ chức thực hiện theo đúng các quy định của pháp luật về đầu tư xây dựng công trình.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các Sở: Xây dựng, Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Lao động - Thương binh và Xã hội; Giám đốc Kho bạc Nhà nước tỉnh Thanh Hóa; Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3 QĐ;
- Chủ tịch UBND tỉnh (để báo cáo);
- Lưu: VT, VXBTH137

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Đầu Thanh Tùng

Phụ biểu: TỔNG MỨC ĐẦU TƯ XÂY DỰNG
Công trình: Sửa chữa, cải tạo cơ sở vật chất thực hiện Đề án
Mô hình Công tác xã hội tại Trung tâm Bảo trợ xã hội số 2 Thanh Hóa

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày / /2023 của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa)

Đơn vị: đồng

STT	NỘI DUNG CHI PHÍ	Tỷ lệ %	Hệ số	CÁCH TÍNH	GIÁ TRỊ TRƯỚC THUẾ	THUẾ GTGT	GIÁ TRỊ SAU THUẾ	KÝ HIỆU
1	Chi phí xây dựng				3.077.695.031	270.157.087	3.347.852.118	Gxd
1.1	Chi phí xây dựng công trình chính				3.077.695.031	270.157.087	3.347.852.118	
1.1.1	Sửa chữa cải tạo khu nhà C		1	Theo bảng tổng hợp dự toán hạng mục	1.881.308.639	164.446.179	2.045.754.818	
1.1.2	Sửa chữa cải tạo khu nhà D		1	nt	853.615.679	75.987.596	929.603.275	
1.1.3	Cải tạo, sửa chữa khuôn viên và công trình phụ trợ		1	nt	342.770.713	29.723.312	372.494.025	
2	Chi phí thiết bị			Tổng hợp theo dự toán thiết kế	877.454.546	87.745.457	965.200.003	Gtb
3	Chi phí quản lý dự án	3,446%		(Gxd+Gtb) trước thuế x tỷ lệ	136.294.454		136.294.454	Gqlđa
4	Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng				474.934.314	44.222.206	519.156.520	Gtv
4.1	Chi phí khảo sát, lập báo cáo kinh tế - kỹ thuật			Chủ đầu tư phê duyệt	229.386.364	22.938.636	252.325.000	
4.2	Chi phí thẩm tra Báo cáo kinh tế - kỹ thuật	0,508%	1,2	Gxd trước thuế x tỷ lệ	18.761.629	1.500.930	20.262.559	
4.3	Chi phí lập hồ sơ mời thầu, đánh giá hồ sơ dự thầu thi công xây dựng	0,432%		Dự toán gói thầu trước thuế x tỷ lệ	13.295.643	1.063.651	14.359.294	
4.4	Chi phí lập hồ sơ mời thầu, đánh giá hồ sơ dự thầu mua sắm vật tư, thiết bị	0,367%		Gtb trước thuế x tỷ lệ	3.220.258	257.621	3.477.879	
4.5	Chi phí giám sát thi công xây dựng	3,285%		Dự toán gói thầu XD trước thuế x tỷ lệ	101.102.282	8.088.183	109.190.465	

STT	NỘI DUNG CHI PHÍ	Tỷ lệ %	Hệ số	CÁCH TÍNH	GIÁ TRỊ TRƯỚC THUẾ	THUẾ GTGT	GIÁ TRỊ SAU THUẾ	KÝ HIỆU
4.6	Chi phí giám sát lắp đặt thiết bị	0,844%		Dự toán gói thầu TB trước thuế x tỷ lệ	7.405.716	592.457	7.998.173	
4.7	Phí thẩm định giá thiết bị	0,02%		Chủ đầu tư phê duyệt	9.090.909	909.091	10.000.000	
4.8	Chi phí thẩm định hồ sơ mời thầu, hồ sơ yêu cầu	0,05%		Dự toán gói thầu XD+TB trước thuế x tỷ lệ	1.977.575		1.977.575	
4.9	Chi phí thẩm định kết quả lựa chọn nhà thầu	0,05%		Dự toán gói thầu XD+TB trước thuế x tỷ lệ	1.977.575		1.977.575	
4.10	Chi phí kiểm định công trình hiện trạng			Chủ đầu tư phê duyệt	88.716.364	8.871.636	97.588.000	
5	Chi phí khác				36.059.266	246.216	36.305.482	Gk
5.1	Chi phí bảo hiểm công trình	0,08%		Gxd trước thuế x tỷ lệ	2.462.156	246.216	2.708.372	
5.2	Phí thẩm định báo cáo kinh tế kỹ thuật	0,019%	25%	Tổng mức đầu tư x tỷ lệ	247.000		247.000	
5.3	Chi phí thẩm tra, phê duyệt quyết toán	0,563%		Tổng mức đầu tư x tỷ lệ	29.265.578		29.265.578	
5.4	Chi phí kiểm tra công tác nghiệm thu công trình xây dựng	4,04%		Chi phí giám sát thi công xây dựng x tỷ lệ	4.084.532		4.084.532	
6	Chi phí dự phòng						195.187.535	Gdp
6.1	Dự phòng cho yếu tố khối lượng phát sinh	3,9%		(Gxd+Gtb+Gqlda+Gtv+ Gk) sau thuế x tỷ lệ			195.187.535	
	Tổng cộng						5.199.996.112	Gxdct
	Làm tròn						5.200.000.000	